

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

<b>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b>	Số 4300351623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 13 ngày 6 tháng 1 năm 2023.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Phạm Văn Hùng Ông Lê Hồng Phong Ông Nguyễn Khắc Dũng	Chủ tịch Thành viên Thành viên
<b>Ban Kiểm soát</b>	Bà Hồ Thị Kim Ánh Ông Nguyễn Tấn Tĩnh Bà Phan Thị Thùy Trang	Trưởng ban Thành viên Thành viên
<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Lê Hồng Phong Ông Nguyễn Văn Chinh Ông Ngô Tấn Quảng	Giám đốc Phó Giám đốc Phó Giám đốc
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Lê Hồng Phong	Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	Lô 4H, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

127 2 2023 0:00 12:41







## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 9 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này của Công ty căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 26 tháng 3 năm 2024. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 cũng được soát xét bởi đơn vị kiểm toán này mà báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của họ phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2023 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Kương Thị Ánh Tuyết  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3048-2024-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCMxxxxx  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 8 năm 2024



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>876.357.941.754</b>	<b>674.151.295.539</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	54.949.242.552	177.567.161.993
111	Tiền		54.949.242.552	127.567.161.993
112	Các khoản tương đương tiền		-	50.000.000.000
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		6.400.000.000	6.400.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	6.400.000.000	6.400.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		558.001.771.675	267.500.757.430
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	501.925.166.349	211.868.007.294
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	26.083.072.637	29.686.344.373
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	32.388.488.201	28.341.361.275
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(2.394.955.512)	(2.394.955.512)
140	Hàng tồn kho	9	250.677.813.589	217.119.755.318
141	Hàng tồn kho		250.677.813.589	217.119.755.318
150	Tài sản ngắn hạn khác		6.329.113.938	5.563.620.798
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	3.066.188.751	2.694.768.738
152	Thuế GTGT được khấu trừ	16(b)	3.262.925.187	2.868.852.060
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>285.172.559.034</b>	<b>286.915.589.344</b>
210	Khoản phải thu dài hạn		13.516.550.273	13.516.550.273
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	13.516.550.273	13.516.550.273
220	Tài sản cố định		163.946.903.141	166.561.490.002
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	162.637.707.735	164.796.994.807
222	Nguyên giá		922.537.087.276	900.475.547.006
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(759.899.379.541)	(735.678.552.199)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	1.309.195.406	1.764.495.195
228	Nguyên giá		5.676.086.029	5.695.036.029
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.366.890.623)	(3.930.540.834)
240	Tài sản dở dang dài hạn		87.465.454.277	83.479.808.106
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	12	69.815.950.708	69.815.950.708
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	17.649.503.569	13.663.857.398
260	Tài sản dài hạn khác		20.243.651.343	23.357.740.963
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	20.243.651.343	23.357.740.963
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.161.530.500.788</b>	<b>961.066.884.883</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>996.714.411.740</b>	<b>813.649.043.417</b>
310	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>637.652.079.193</b>	<b>454.665.756.048</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	460.546.699.967	254.323.631.442
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	57.939.672.578	96.373.422.417
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(a)	2.697.484.267	3.188.004.900
314	Phải trả người lao động		3.767.145.577	6.532.647.903
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	57.244.595.906	41.127.160.694
319	Phải trả ngắn hạn khác	18(a)	55.456.480.898	53.120.888.692
330	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>359.062.332.547</b>	<b>358.983.287.369</b>
337	Phải trả dài hạn khác	18(b)	358.891.628.649	358.891.628.649
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		170.703.898	91.658.720
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>164.816.089.048</b>	<b>147.417.841.466</b>
410	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>164.816.089.048</b>	<b>147.417.841.466</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	300.000.000.000	300.000.000.000
411a	- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>300.000.000.000</i>	<i>300.000.000.000</i>
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	4.707.250.551	4.707.250.551
421	Lỗi sau thuế lũy kế	20	(139.891.161.503)	(157.289.409.085)
421a	- <i>Lỗi sau thuế lũy kế của kỳ này/các năm trước</i>		<i>(157.289.409.085)</i>	<i>(179.235.872.433)</i>
421b	- <i>LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay</i>		<i>17.398.247.582</i>	<i>21.946.463.348</i>
440	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.161.530.500.788</b>	<b>961.066.884.883</b>

Hồ Vũ Duy  
Người lập

Trịnh Lương Một  
Kế toán trưởng



Lê Hồng Phong  
Giám đốc  
Ngày 9 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024	30.6.2023
		VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	868.579.220.973	434.217.552.914
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	868.579.220.973	434.217.552.914
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(830.468.658.868)	(405.758.546.576)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.110.562.105	28.459.006.338
21	Doanh thu hoạt động tài chính	3.925.418.197	3.053.190.671
22	Chi phí tài chính	(1.272.551.798)	(1.797.666.139)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	-	(173.033.669)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(20.066.963.689)	(19.807.395.526)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	20.696.464.815	9.907.135.344
31	Thu nhập khác	1.277.709.735	1.370.426.931
32	Chi phí khác	(203.865.072)	(112.286.598)
40	Lợi nhuận khác	1.073.844.663	1.258.140.333
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.770.309.478	11.165.275.677
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	(4.293.016.718)	(2.724.175.025)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(79.045.178)	108.227.587
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	17.398.247.582	8.549.328.239
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	580	285

Hồ Vũ Duy  
Người lập

Trịnh Lương Một  
Kế toán trưởng



Lê Hồng Phong  
Giám đốc

Ngày 9 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế Điều chỉnh cho các khoản:	21.770.309.478	11.165.275.677
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	24.657.177.131	25.009.162.913
04	Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.152.960.800	(619.701.339)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(588.549.787)	(454.711.183)
06	Chi phí lãi vay	-	173.033.669
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	46.991.897.622	35.273.059.737
09	Tăng các khoản phải thu	(289.900.160.887)	(11.964.822.562)
10	Tăng hàng tồn kho	(33.558.058.271)	(30.645.348.235)
11	Tăng các khoản phải trả	178.461.253.780	4.578.078.296
12	Giảm chi phí trả trước	2.742.669.607	1.348.005.467
14	Tiền lãi vay đã trả	-	(173.033.669)
15	Thuế TNDN đã nộp	(4.723.320.440)	(4.712.607.692)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(99.985.718.589)	(6.296.668.658)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(22.807.283.915)	(3.621.882.660)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	159.636.364
27	Tiền thu lãi tiền gửi	588.549.787	197.330.162
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(22.218.734.128)	(3.264.916.134)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	-	26.687.695.457
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(26.687.695.457)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(122.204.452.717)	(9.561.584.792)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	177.567.161.993	43.103.589.578
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(413.466.724)	94.077.036
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	54.949.242.552	33.636.081.822



 Hồ Vũ Duy  
 Người lập



 Trịnh Lương Một  
 Kế toán trưởng


 Lê Hồng Phong  
 Giám đốc  
 Ngày 9 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300351623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2010.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty PTSC”). Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 4 tháng 10 năm 2019 với mã giao dịch cổ phiếu là PQN.

**Hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh, vận chuyển các sản phẩm dầu khí, bốc dỡ, vận chuyển, giao nhận thiết bị, hàng hóa; gia công lắp ráp, chế tạo cấu kiện, thiết bị công trình dầu khí, bảo dưỡng, hoán cải các phương tiện nổi; khai thác cảng biển, cung ứng vật tư thiết bị các công trình dầu khí; dịch vụ đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, môi giới hàng hải; kinh doanh tàu lai kéo; dịch vụ thuê tàu; dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình; xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp (nhà xưởng sản xuất, công trình phụ trợ, công trình kỹ thuật phụ, thuộc nhà kho, công trình giao thông (cầu, đường, đê kè, bến cảng, san lấp mặt bằng và công trình thoát nước); chế tạo và lắp đặt các bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dầu khí và cung cấp dịch vụ đại lý hải quan, dịch vụ khai thuế hải quan.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ căn cứ cảng và logistics;
- Dịch vụ tàu lai;
- Dịch vụ gia công cơ khí, xây lắp;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng;
- Dịch vụ cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; và
- Kinh doanh nhiên liệu và các sản phẩm dầu khí.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Đối với hoạt động xây dựng các công trình, chế tạo và lắp đặt, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện hợp đồng, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

**Số lượng nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 722 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 669 nhân viên).

11:17:01 10/10/2024



**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

166  
TY  
AN  
VU  
HI  
VGI  
C.  
QUA

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (từ sáu tháng trở lên và không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

### 2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

### 2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư ngắn hạn mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

**2.9 Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong kỳ kế toán.

**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm
Máy móc thiết bị	5 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 20 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Khác	4 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

### 2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

### 2.15 Các khoản dự phòng

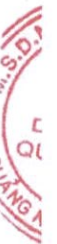
Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

### 2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(Lỗ sau thuế lũy kế)/LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lỗ)/lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.





**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.17 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau:

**Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

**2.18 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

==  
A/C  
D/C  
D/C  
A/C  
P/C  
B/C  
==

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng**

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các khoản thanh toán khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.9.

**(d) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm khoản chi phí đi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.22 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch và Thành viên Hội đồng Quản trị, Giám đốc và các Thành viên Ban Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 2.6; 8);
- Chi phí phải trả (Thuyết minh 2.14; 17);
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 9; 12);

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền mặt	67.342.328	56.848.599
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.881.900.224	127.510.313.394
Các khoản tương đương tiền (*)	-	50.000.000.000
	<u>54.949.242.552</u>	<u>177.567.161.993</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 1,6% đến 3%/năm.

**4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>6.400.000.000</u>	<u>6.400.000.000</u>	<u>6.400.000.000</u>	<u>6.400.000.000</u>

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất là 5,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5,2%/năm).

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Baltec IES Pty. Ltd.	34.912.762.913	30.836.355.323
Công ty TNHH Hệ thống Điện GE Việt Nam	18.315.721.640	26.230.276.719
Khác	72.848.795.047	53.699.649.192
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	375.847.886.749	101.101.726.060
	<u>501.925.166.349</u>	<u>211.868.007.294</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 2.394.955.512 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

## 6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông) ("Elcom")	8.006.087.689	8.006.087.689
Công ty TNHH Tự động hóa và Hệ thống điều khiển Tích hợp	7.175.146.413	7.175.146.413
Trường Cao Đẳng Dầu Khí	5.554.108.375	-
Khác	5.182.681.838	14.398.427.309
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	165.048.322	106.682.962
	<u>26.083.072.637</u>	<u>29.686.344.373</u>

## 7 PHẢI THU KHÁC

## (a) Ngắn hạn

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	13.866.741.743	-	14.908.243.946	-
Doanh thu dịch vụ trích trước	10.370.357.497	-	10.033.117.329	-
Chi hộ tiền thưởng cho nhân viên	8.151.388.961	-	3.400.000.000	-
	<u>32.388.488.201</u>	<u>-</u>	<u>28.341.361.275</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	13.866.741.743	-	15.456.778.297	-
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	18.521.746.458	-	12.884.582.978	-
	<u>32.388.488.201</u>	<u>-</u>	<u>28.341.361.275</u>	<u>-</u>

## (b) Dài hạn

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Các khoản chi hộ (*)	11.516.550.273	-	11.516.550.273	-
	<u>13.516.550.273</u>	<u>-</u>	<u>13.516.550.273</u>	<u>-</u>

(\*) Các khoản chi hộ thể hiện số tiền mà Công ty đã chi hộ Elcom trong quá trình thực hiện dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol ("Bio Ethanol"). Khi dự án Bio Ethanol được quyết toán với chủ đầu tư, khoản phải thu này sẽ được bù trừ với giá trị phần khối lượng công việc mà Elcom thực hiện cho dự án này dưới hình thức hợp đồng nhà thầu phụ cho Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Elcom và Công ty chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị khối lượng công việc thực hiện với chủ đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Mẫu số B 09a – DN

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.6.2024			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
<b>Tổng các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>				
Công ty TNHH Mạnh Hùng	1.094.702.824	-	1.094.702.824	Trên 3 năm
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty CP	744.097.000	-	744.097.000	Trên 3 năm
Công ty TNHH Chế biến Lâm sản Xuất nhập khẩu Trường Kỳ	303.967.106	-	303.967.106	Trên 3 năm
Khác	252.188.582	-	252.188.582	Trên 3 năm
	<u>2.394.955.512</u>	<u>-</u>	<u>2.394.955.512</u>	
	31.12.2023			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
<b>Tổng các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>				
Công ty TNHH Mạnh Hùng	1.094.702.824	-	1.094.702.824	Trên 3 năm
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty CP	744.097.000	-	744.097.000	Trên 3 năm
Công ty TNHH Chế biến Lâm sản Xuất nhập khẩu Trường Kỳ	303.967.106	-	303.967.106	Trên 3 năm
Khác	252.188.582	-	252.188.582	Trên 3 năm
	<u>2.394.955.512</u>	<u>-</u>	<u>2.394.955.512</u>	



9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	55.084.213.775	-	51.651.208.537	-
Công cụ, dụng cụ	183.805.000	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	195.409.794.814	-	165.468.546.781	-
	<u>250.677.813.589</u>	<u>-</u>	<u>217.119.755.318</u>	<u>-</u>

(\*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan đến các dự án sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dự án lọc hóa dầu Long Sơn	62.755.572.135	87.068.835.922
Dự án gia công GE Dolna Odra	49.340.129.624	46.646.412.811
Dự án xây lắp gói Dung Quất	37.653.446.298	-
Dự án gia công kết cấu thép cho Baltec	28.788.730.477	15.642.396.878
Dự án nhà máy nhiệt điện Long Phú	7.320.813.850	7.320.813.850
Dự án lọc hóa dầu Bình Sơn	5.842.455.986	-
Các dự án khác	3.708.646.444	8.790.087.320
	<u>195.409.794.814</u>	<u>165.468.546.781</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.857.601.003	1.210.188.803
Chi phí mua bảo hiểm	1.208.587.748	1.381.774.081
Chi phí sửa chữa	-	102.805.854
	<u>3.066.188.751</u>	<u>2.694.768.738</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Mẫu số B 09a – DN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.531.500.611	19.573.424.960
Chi phí sửa chữa	2.712.150.732	3.784.316.003
	<u>20.243.651.343</u>	<u>23.357.740.963</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	26.052.509.701	19.849.558.486
Tăng	7.830.452.298	27.135.141.464
Chuyển từ TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	18.950.000	-
Phân bổ trong kỳ/năm	<u>(10.592.071.905)</u>	<u>(20.932.190.249)</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>23.309.840.094</u>	<u>26.052.509.701</u>

11/2/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Mẫu số B 09a – DN

11	TSCĐ		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình							
	Nguyên giá							
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	271.983.376.643	110.480.078.051	507.132.114.375	8.606.686.072	2.273.291.865	900.475.547.006	
	Mua trong kỳ	-	21.844.112.106	-	-	35.000.000	21.879.112.106	
	Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	-	182.428.164	-	-	-	182.428.164	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	271.983.376.643	132.506.618.321	507.132.114.375	8.606.686.072	2.308.291.865	922.537.087.276	
	Giá trị khấu hao lũy kế							
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	203.910.279.349	84.529.034.987	438.576.181.942	6.389.764.056	2.273.291.865	735.678.552.199	
	Khấu hao trong kỳ	5.598.905.303	3.497.426.298	14.682.979.721	406.516.020	35.000.000	24.220.827.342	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	209.509.184.652	88.026.461.285	453.259.161.663	6.796.280.076	2.308.291.865	759.899.379.541	
	Giá trị còn lại							
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	68.073.097.294	25.951.043.064	68.555.932.433	2.216.922.016	-	164.796.994.807	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	62.474.191.991	44.480.157.036	53.872.952.712	1.810.405.996	-	162.637.707.735	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty là 241.186.647.256 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 238.541.662.426 Đồng).

NG NG  
U AN  
J AU  
I C T  
ÔNG  
0351



**13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dự án mở rộng Xưởng cơ khí Dung Quất	13.513.786.748	9.168.409.553
Dự án trang trí cảnh quan trước Khu dịch vụ dầu khí tổng hợp Dung Quất	3.736.966.821	3.736.966.821
Dự án mua cầu trục	-	589.731.024
Dự án khác	398.750.000	168.750.000
	<u>17.649.503.569</u>	<u>13.663.857.398</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	13.663.857.398	17.456.533.317
Mua sắm	4.168.074.335	2.480.985.264
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh số 11(a))	(182.428.164)	(6.273.661.183)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>17.649.503.569</u>	<u>13.663.857.398</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Mẫu số B 09a – DN

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Vifutech	41.830.187.924	41.830.187.924	27.536.961.743	27.536.961.743
Công ty Cổ phần Gia Quảng Phát	19.293.886.241	19.293.886.241	26.333.129.620	26.333.129.620
Shandong Runh Power Plant Engineering Technology Co., Ltd.	13.593.162.571	13.593.162.571	12.880.089.852	12.880.089.852
Khác	343.455.463.452	343.455.463.452	153.396.652.803	153.396.652.803
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	42.373.999.779	42.373.999.779	34.176.797.424	34.176.797.424
	<u>460.546.699.967</u>	<u>460.546.699.967</u>	<u>254.323.631.442</u>	<u>254.323.631.442</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Mẫu số B 09a – DN

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	439.013.087	194.347.300
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	57.500.659.491	96.179.075.117
	<u>57.939.672.578</u>	<u>96.373.422.417</u>

1/2/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Mẫu số B 09a – DN

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực thu/nộp trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
<b>(a) Thuế GTGT được khấu trừ</b>					
Thuế GTGT được khấu trừ	2.868.852.060	55.475.440.818	-	(55.081.367.691)	3.262.925.187
<b>(b) Phải nộp</b>					
Thuế TNDN	2.963.771.842	4.293.016.718	(4.723.320.440)	-	2.533.468.120
Thuế thu nhập cá nhân	224.233.058	2.743.839.740	(2.804.056.651)	-	164.016.147
Thuế GTGT đầu ra	-	58.680.205.707	(3.598.838.016)	(55.081.367.691)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	775.603.180	(775.603.180)	-	-
Thuế đất	-	474.490.874	(474.490.874)	-	-
Thuế nhà thầu	-	1.028.320.592	(1.028.320.592)	-	-
Khác	-	5.000.000	(5.000.000)	-	-
	3.188.004.900	68.000.476.811	(13.409.629.753)	(55.081.367.691)	2.697.484.267



## 17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dự án Bio Ethanol (*)	28.562.027.135	28.562.027.135
Dự án cung cấp dịch vụ gia công kết cấu thép cho Baltec	11.267.147.597	7.714.784.378
Dự án cung cấp dịch vụ gia công kết cấu thép cho GE	8.474.180.280	932.868.578
Dự án bảo dưỡng sửa chữa Nhà máy lọc dầu lần 5	3.712.648.500	91.903.936
Dự án cung cấp dịch vụ Hạng mục đầu chờ kỹ thuật Bể dầu thô ĐH 1159	2.177.924.000	-
Dự án xây lắp phân khu 85 - kho 182 của Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.732.220.881	366.354.924
Dự án Đơn hàng cung cấp nhân lực và kỹ thuật	354.787.925	362.063.438
Dự án đầu tư mở rộng Kho Xăng dầu Vũng Rô	-	1.681.536.449
Khác	963.659.588	1.415.621.856
	<u>57.244.595.906</u>	<u>41.127.160.694</u>

(\*) Bao gồm giá trị của khối lượng công việc lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 21.542.185.474 đồng mà Elcom thực hiện cho dự án này dưới hình thức hợp đồng nhà thầu phụ cho Công ty.

## 18 PHẢI TRẢ KHÁC

## (a) Ngắn hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Lương nhân viên	19.145.922.688	17.056.888.472
Khác	5.995.249.989	5.748.691.999
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) (*)	30.315.308.221	30.315.308.221
	<u>55.456.480.898</u>	<u>53.120.888.692</u>

## (a) Dài hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) (*)	<u>358.891.628.649</u>	<u>358.891.628.649</u>

(\*) Số dư thể hiện khoản hỗ trợ tài chính và tài sản nhận bàn giao từ Tổng Công ty PTSC và không tính lãi. Các khoản số dư này sẽ được thanh toán qua các năm và căn cứ vào tình hình tài chính và kế hoạch trả nợ của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Mẫu số B 09a – DN

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	30.000.000	-	30.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	30.000.000	-	30.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	-	30.000.000	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	285.581.000.000	95,2	285.581.000.000	95,2
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại dương	10.000.000.000	3,3	10.000.000.000	3,3
Các cổ đông khác	4.419.000.000	1,5	4.419.000.000	1,5
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/đang lưu hành	300.000.000.000	100	300.000.000.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	30.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	30.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	30.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Mẫu số B 09a – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗ sau thuế lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	300.000.000.000	4.707.250.551	(179.235.872.433)	125.471.378.118
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	21.946.463.348	21.946.463.348
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	300.000.000.000	4.707.250.551	(157.289.409.085)	147.417.841.466
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	17.398.247.582	17.398.247.582
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	300.000.000.000	4.707.250.551	(139.891.161.503)	164.816.089.048



## 21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

## (a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thường phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	<u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2024</u>	<u>30.6.2023</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>17.398.247.582</u>	<u>8.549.328.239</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>580</u>	<u>285</u>

## (b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

## 22 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

## Ngoại tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm lần lượt là 1.228.397,21 Đô la Mỹ và 5,74 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.989.175 Đô la Mỹ và 343.767 Euro).

## 23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
<b>Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần từ hợp đồng xây dựng (*)	601.275.822.843	272.874.891.064
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	267.303.398.130	161.342.661.850
	<u>868.579.220.973</u>	<u>434.217.552.914</u>

(\*) Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong kỳ	485.340.616.530	77.579.030.081
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện trong kỳ	1.154.751.170.128	922.490.866.162
	<u>1.640.091.786.658</u>	<u>1.000.069.896.243</u>

## 24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	592.632.848.628	261.710.104.517
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	237.835.810.240	144.048.442.059
	<u>830.468.658.868</u>	<u>405.758.546.576</u>

## 25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Lãi tiền gửi	588.549.787	454.711.183
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.336.868.410	1.586.792.314
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán	-	1.011.687.174
	<u>3.925.418.197</u>	<u>3.053.190.671</u>

## 26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Lãi tiền vay	-	173.033.669
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	119.590.998	1.624.632.470
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán	1.152.960.800	-
	<u>1.272.551.798</u>	<u>1.797.666.139</u>

## 27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Chi phí nhân viên	11.578.821.625	9.692.018.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.763.979.204	4.789.027.190
Chi phí khấu hao TSCĐ	819.512.630	838.391.198
Thuế, phí và lệ phí	340.128.066	42.606.800
Khác	3.564.522.164	4.445.352.184
	<u>20.066.963.689</u>	<u>19.807.395.526</u>

## 28 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Thanh lý phế liệu	882.789.091	1.207.484.546
Tiền phạt thu được	353.733.733	6.712.707
Khác	41.186.911	156.229.678
	<u>1.277.709.735</u>	<u>1.370.426.931</u>



## 29 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.770.309.478	11.165.275.677
Thuế tính ở thuế suất 20%	4.354.061.896	2.233.055.135
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	18.000.000	30.677.320
Dự phòng thiếu của kỳ trước	-	352.214.983
Chi phí thuế TNDN (*)	4.372.061.896	2.615.947.438
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	4.293.016.718	2.724.175.025
Thuế TNDN - hoãn lại	79.045.178	(108.227.587)
Chi phí thuế TNDN	4.372.061.896	2.615.947.438

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

## 30 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	252.004.781.733	187.069.990.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	431.094.886.219	160.848.917.287
Chi phí nhân viên	96.037.861.338	69.883.351.914
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.657.177.131	25.009.162.913
Chi phí khác	16.799.668.103	12.332.642.469
	820.594.374.524	455.144.064.920

## 31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024		
	Cơ khí đóng mới và xây lắp công trình VND	Dịch vụ cứu cứu cảng và logistics VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	601.275.822.843	267.303.398.130	868.579.220.973
Giá vốn thuần từ bán hàng	(592.632.848.628)	(237.835.810.240)	(830.468.658.868)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>8.642.974.215</b>	<b>29.467.587.890</b>	<b>38.110.562.105</b>
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(20.066.963.689)
Lãi thuần từ hoạt động tài chính			2.652.866.399
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			20.696.464.815
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác			1.073.844.663
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>			<b>21.770.309.478</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(4.293.016.718)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(79.045.178)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>			<b>17.398.247.582</b>
Tài sản bộ phận	325.228.540.221	836.301.960.567	1.161.530.500.788
<b>Tổng Tài sản</b>			<b>1.161.530.500.788</b>
Nợ phải trả bộ phận	279.080.035.287	717.634.376.453	996.714.411.740
<b>Tổng Nợ phải trả</b>			<b>996.714.411.740</b>

## 31 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023		
	Cơ khí đóng mới và xây lắp công trình VND	Dịch vụ căn cứ cảng và logistics VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	272.874.891.064	161.342.661.850	434.217.552.914
Giá vốn thuần từ bán hàng	(261.710.104.517)	(144.048.442.059)	(405.758.546.576)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>11.164.786.547</b>	<b>17.294.219.791</b>	<b>28.459.006.338</b>
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(19.807.395.526)
Lãi thuần từ hoạt động tài chính			1.255.524.532
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>9.907.135.344</b>
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác			1.258.140.333
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>			<b>11.165.275.677</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(2.724.175.025)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			108.227.587
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>			<b>8.549.328.239</b>
Tài sản bộ phận	269.098.727.767	691.968.157.116	961.066.884.883
<b>Tổng Tài sản</b>			<b>961.066.884.883</b>
Nợ phải trả bộ phận	227.821.732.157	585.827.311.260	813.649.043.417
<b>Tổng Nợ phải trả</b>			<b>813.649.043.417</b>



**32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) GIỮA NIÊN ĐỘ**

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT giữa niên độ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	14.524.956.667	400.206.000

(b) Các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại dương (“Oceanbank”) là 277.691.066 Đồng đang tạm dừng giao dịch (tại 31 tháng 12 năm 2023: 277.302.611 Đồng). Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

**33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty PTSC do Tổng Công ty PTSC nắm giữ 95,2% vốn cổ phần của Công ty (Thuyết minh 19). Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”), một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Theo đó, PVN, Tổng Công ty PTSC, các chi nhánh, các công ty con của Tổng Công ty PTSC và công ty thành viên thuộc PVN được xem là các bên liên quan của Công ty. Chi tiết các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
PVN	Công ty mẹ tối hậu
Tổng Công ty PTSC	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Chi nhánh Tổng Công ty PTSC
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	Chi nhánh Tổng Công ty PTSC
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Chi nhánh Tổng Công ty PTSC
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Chi nhánh Tổng Công ty PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty trong Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty trong Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty trong Tổng Công ty
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Công ty trong Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty trong Tập đoàn PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	Công ty trong Tập đoàn PVN
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	Công ty trong Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty trong Tập đoàn PVN
Tổng Công ty dầu Việt Nam (PVOIL)	Công ty trong Tập đoàn PVN
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	Công ty trong Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	Công ty trong Tập đoàn PVN
Viện dầu khí Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	Công ty trong Tập đoàn PVN

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Mẫu số B 09a – DN

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Công ty trong Tập đoàn PVN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
<b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	613.612.898.856	129.857.269.325
Tổng Công ty PTSC	29.200.033.208	35.799.940.078
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	-	1.500.000.000
Các bên liên quan khác	561.308.226	57.793.434
	643.374.240.290	167.215.002.837
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	21.049.168.274	18.253.217.736
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	4.045.660.000	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	3.480.313.125	2.911.916.239
Tổng công ty PTSC	1.625.490.000	3.141.878.550
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	539.703.752	2.102.321.250
Các bên liên quan khác	935.897.643	898.301.546
	31.676.232.794	27.307.635.321
<b>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Ông Phạm Văn Hùng - Chủ tịch HĐQT	30.000.000	23.200.000
Ông Nguyễn Khắc Dũng - Thành viên HĐQT	18.000.000	7.800.000
Bà Hồ Thị Kim Ánh - Trưởng BKS (*)	-	-
Ông Nguyễn Tấn Tình - Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000
Bà Phan Thị Thùy Trang - Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000
Ông Lê Hồng Phong - Thành viên HĐQT/Giám đốc	402.106.154	419.582.138
Ông Nguyễn Văn Chính - Phó Giám đốc	267.310.462	284.336.580
Ông Ngô Tấn Quảng - Phó Giám đốc	600.892.238	384.823.411
	1.342.308.854	1.143.742.129

(\*) Trong kỳ kế toán, bà Hồ Thị Kim Ánh nhận thù lao từ Tổng Công ty PTSC.





CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Mẫu số B 09a – DN

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	323.870.997.053	-
Tổng Công ty PTSC	51.434.832.881	71.249.765.238
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	310.590.720	-
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	226.088.582	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	5.377.513	-
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	-	27.766.338.486
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	883.372.878
Các bên liên quan khác	-	1.202.249.458
	<u>375.847.886.749</u>	<u>101.101.726.060</u>
<b>ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b>		
Viện dầu khí Việt Nam	<u>165.048.322</u>	<u>106.682.962</u>
<b>iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))</b>		
Doanh thu dịch vụ trích trước		
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú		
	9.484.582.978	9.484.582.978
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	885.774.519	-
Chi hộ tiền thưởng cho nhân viên		
Tổng Công ty PTSC		
	<u>8.151.388.961</u>	<u>3.400.000.000</u>
	<u>18.521.746.458</u>	<u>12.884.582.978</u>

0351  
 CÔNG  
 TY CỔ PHẦN  
 DỊCH VỤ  
 DẦU KHÍ  
 QUẢNG  
 NGÃI  
 PTSC



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Mẫu số B 09a – DN

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b>		
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	17.991.816.573	17.991.816.573
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	6.668.700.000	611.213.122
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	4.369.312.800	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình dầu khí biển PTSC	2.977.436.048	2.977.436.048
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	2.611.216.734	518.393.205
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	2.586.883.373	2.834.939.259
Tổng Công ty PTSC	1.756.179.000	6.304.560.000
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	1.025.416.307	1.025.416.307
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	915.409.412	915.409.412
Các bên liên quan khác	1.471.629.532	997.613.498
	<u>42.373.999.779</u>	<u>34.176.797.424</u>
<b>v) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 15)</b>		
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	45.816.725.642	45.816.725.642
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	10.373.922.997	10.373.922.997
Tổng Công ty PTSC	1.310.010.852	8.544.117.193
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	31.444.309.285
	<u>57.500.659.491</u>	<u>96.179.075.117</u>
<b>vi) Phải trả khác (Thuyết minh 18)</b>		
Tổng Công ty PTSC - phải trả về hỗ trợ tài chính	<u>389.206.936.870</u>	<u>389.206.936.870</u>

34 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai cho thuê đất và bến cảng như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dưới 1 năm	3.494.655.551	6.654.469.250
Từ 1 đến 5 năm	1.129.877.000	1.147.334.534
Trên 5 năm	4.432.359.328	4.573.207.009
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>9.056.891.879</u>	<u>12.375.010.793</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Máy móc và thiết bị	<u>35.826.300.000</u>	<u>35.164.673.843</u>

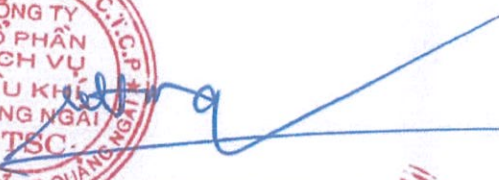
Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 9 tháng 6 năm 2024.



Hồ Vũ Duy  
Người lập



Trịnh Lương Một  
Kế toán trưởng

Lê Hồng Phong  
Giám đốc

